

**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam -  
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính Quý 1

Ngày 31 tháng 03 năm 2024



## MỤC LỤC

|                                      | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Bảng cân đối kế toán                 | 3 - 4        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 5            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 6 - 7        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 8 - 28       |

---

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1,826,506,859,015</b> | <b>1,820,390,915,327</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>783,352,955,099</b>   | <b>685,295,019,469</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 93,352,955,099           | 85,295,019,469           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 690,000,000,000          | 600,000,000,000          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>103,700,000,000</b>   | <b>103,700,000,000</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 12.1        | 103,700,000,000          | 103,700,000,000          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>820,502,662,411</b>   | <b>895,603,160,026</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 65,247,384,646           | 105,100,865,147          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 318,660,320              | 285,226,000              |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 6           | 740,000,000,000          | 740,000,000,000          |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 14,936,617,445           | 50,217,068,879           |
| 139        | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   |             | -                        | -                        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>52,487,931,286</b>    | <b>67,118,379,659</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 52,487,931,286           | 67,118,379,659           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>66,463,310,219</b>    | <b>68,700,922,346</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | -                        | -                        |
| 152        | 6. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 15          | 36,718,881,587           | 36,476,849,463           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 15          | 29,744,428,632           | 32,224,072,883           |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>501,274,890,134</b>   | <b>502,571,655,661</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                   |             | <b>6,763,306,398</b>     | <b>6,240,082,930</b>     |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 6,763,306,398            | 6,240,082,930            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>63,995,016,807</b>    | <b>65,766,910,519</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 9           | 63,377,324,205           | 65,123,212,900           |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 288,435,260,078          | 288,435,260,078          |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (225,057,935,873)        | (223,312,047,178)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 10          | 617,692,602              | 643,697,619              |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 4,790,083,240            | 4,790,083,240            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (4,172,390,638)          | (4,146,385,621)          |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>11</b>   | <b>4,168,064,767</b>     | <b>4,216,160,050</b>     |
| 231        | 1. Nguyên giá                                |             | 11,797,057,729           | 11,797,057,729           |
| 232        | 2. Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (7,628,992,962)          | (7,580,897,679)          |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>12.2</b> | <b>426,348,502,162</b>   | <b>426,348,502,162</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | -                        | -                        |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết               |             | 378,763,488,686          | 378,763,488,686          |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | -                        | -                        |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (47,192,438,524)         | (47,192,438,524)         |
| 255        | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 94,777,452,000           | 94,777,452,000           |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 |             | -                        | -                        |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2,327,781,749,149</b> | <b>2,322,989,137,161</b> |

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>56,502,807,648</b>    | <b>58,703,203,230</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>48,147,848,470</b>    | <b>50,329,872,052</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 13          | 629,557,354              | 869,533,843              |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 14          | 5,809,662,359            | 6,063,767,250            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 15          | 4,079,835,270            | 4,004,854,756            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 446,215,565              | 1,461,758,520            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 16          | 4,018,744,646            | 4,319,187,784            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 17          | 13,087,939,939           | 13,024,471,472           |
| 320        | 7. Nợ ngắn hạn  | 18          | 1,060,584,532            | 1,060,584,532            |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  |             | 19,015,308,805           | 19,525,713,895           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>8,354,959,178</b>     | <b>8,373,331,178</b>     |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      |             | 62,856,000               | 62,856,000               |
| 338        | 2. Nợ dài hạn   | 18          | 6,154,615,178            | 6,154,615,178            |
| 342        | 3. Dự phòng phải trả dài hạn                                  |             | 2,137,488,000            | 2,155,860,000            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>2,271,278,941,501</b> | <b>2,264,285,933,931</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | 19.1        | <b>2,271,278,941,501</b> | <b>2,264,285,933,931</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  |             | 1,218,000,000,000        | 1,218,000,000,000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 1,218,000,000,000        | 1,218,000,000,000        |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 21,541,711,415           | 21,541,711,415           |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 1,031,737,230,086        | 1,024,744,222,516        |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước |             | -                        | -                        |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm                 |             | 1,031,737,230,086        | 1,024,744,222,516        |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>2,327,781,749,149</b> | <b>2,322,989,137,161</b> |



Trần Thị Mai Phương  
Người lập



Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2024



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Quý 1 năm 2024  | Quý 1 năm 2023    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                   |
|-------|--|-------------|-----------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|
|       |  |             |                 |                   | Năm nay                       | Năm trước         |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20.1        | 38,677,126,971  | 195,019,990,179   | 38,677,126,971                | 195,019,990,179   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 20.1        | -               | -                 | -                             | -                 |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1        | 38,677,126,971  | 195,019,990,179   | 38,677,126,971                | 195,019,990,179   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 21          | 41,206,612,284  | 203,629,625,285   | 41,206,612,284                | 203,629,625,285   |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | (2,529,485,313) | (8,609,635,106)   | (2,529,485,313)               | (8,609,635,106)   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 20.2        | 21,630,432,822  | 1,585,296,925,868 | 21,630,432,822                | 1,585,296,925,868 |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 22          | 16,432,060      | 11,998,840,206    | 16,432,060                    | 11,998,840,206    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | -               | -                 | -                             | -                 |
|       | 8. Chi phí bán hàng                                | 23          | 3,877,159,424   | 6,847,416,001     | 3,877,159,424                 | 6,847,416,001     |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 24          | 5,956,231,667   | 7,459,292,774     | 5,956,231,667                 | 7,459,292,774     |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 9,251,124,358   | 1,550,381,741,781 | 9,251,124,358                 | 1,550,381,741,781 |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 98,315,180      | 17,530,696        | 98,315,180                    | 17,530,696        |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | -               | 326,126,460       | -                             | 326,126,460       |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 98,315,180      | (308,595,764)     | 98,315,180                    | (308,595,764)     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 9,349,439,538   | 1,550,073,146,017 | 9,349,439,538                 | 1,550,073,146,017 |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 26.1        | 2,455,001,795   | 288,834,189,348   | 2,455,001,795                 | 288,834,189,348   |
| 60    | 16. Lợi nhuận thuần sau thuế                       |             | 6,894,437,743   | 1,261,238,956,669 | 6,894,437,743                 | 1,261,238,956,669 |
| 70    | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 19.4        | 56.60           | 10,355.00         | 56.60                         | 10,355.00         |
| 71    | 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 19.4        | 56.60           | 10,355.00         | 56.60                         | 10,355.00         |

Trần Thị Mai Phương  
Người lập

Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                          |
|-------|--|-------------|-------------------------------|--------------------------|
|       |  |             | Năm nay                       | Năm trước                |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                |             |                               |                          |
| 01    | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   |             | 9,349,439,538                 | 1,550,073,146,017        |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |                               |                          |
| 02    | Khấu hao và hao mòn  | 9,10,11     | 1,819,988,995                 | 1,921,331,826            |
| 03    | (Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng  |             | -                             | -                        |
| 04    | Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | -                             | -                        |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (21,352,858,504)              | (1,587,842,609,755)      |
| 06    | Chi phí lãi vay  | 22          | -                             | 11,385,611,084           |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>             |             | <b>(10,183,429,971)</b>       | <b>(24,462,520,828)</b>  |
| 09    | Giảm (tăng) các khoản phải thu   |             | 63,377,780,559                | (165,457,707,592)        |
| 10    | (Tăng) giảm hàng tồn kho   |             | 14,630,448,373                | (56,126,502,031)         |
| 11    | Giảm các khoản phải trả  |             | (1,564,854,492)               | (41,265,212,083)         |
| 12    | Giảm (tăng) chi phí trả trước  |             |                               | 340,104,005              |
| 13    | Thuế TNDN đã nộp   |             |                               | -                        |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả  |             |                               | (11,959,338,444)         |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (510,405,090)                 | (1,989,405,480)          |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>               |             | <b>65,749,539,379</b>         | <b>(300,920,582,453)</b> |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                   |             |                               |                          |
| 21    | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định                                  |             | -                             | -                        |
| 22    | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định   |             |                               |                          |
| 23    | Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác                           |             |                               | (394,777,452,000)        |
| 24    | Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu                       |             |                               | 50,000,000,000           |
| 25    | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             |                               | -                        |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 12.2.1      |                               | 2,157,837,500,000        |
| 27    | Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia  |             | 32,310,319,968                | 18,709,265,064           |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                 |             | <b>32,310,319,968</b>         | <b>1,831,769,313,064</b> |

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B03-DN

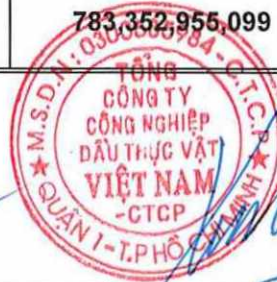
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                          |
|-------|---|-------------|-------------------------------|--------------------------|
|       |   |             | Năm nay                       | Năm trước                |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |             |                               |                          |
| 33    | Tiền vay nhận được                                      | 18          | -                             |                          |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 18          | -                             | (232,344,461,946)        |
| 36    | Cổ tức đã trả   | 19.2        | -                             |                          |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính   |             | -                             | (232,344,461,946)        |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | 98,059,859,347                | 1,298,504,268,665        |
| 60    | Tiền đầu năm  |             | 685,293,095,752               | 66,544,065,330           |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             |                               |                          |
| 70    | Tiền cuối kỳ  | 4           | <b>783,352,955,099</b>        | <b>1,365,048,333,995</b> |

Trần Thị Mai Phương  
Người lập

Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai (2) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 8 Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 59 người (31 tháng 03 năm 2023 là: 76 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính**

Tổng Công ty lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 đề ngày 15 tháng 04 năm 2024.

**2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 5 - 12 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5 năm  |
| Quyền sử dụng đất        | 25 năm     |
| Phần mềm máy tính        | 2 - 8 năm  |

#### 3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.10 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ với giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

##### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi có Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

|                            | Số cuối kỳ             | VND<br>Số đầu năm      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                   | 7,448,801              | 7,448,801              |
| Tiền gửi ngân hàng         | 93,345,506,298         | 85,285,646,951         |
| Các khoản tương đương tiền | 690,000,000,000        | 600,000,000,000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>783,352,955,099</b> | <b>685,293,095,752</b> |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | Số cuối kỳ            | VND<br>Số đầu năm      |
|--|-----------------------|------------------------|
| Các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )           | 54,762,216,656        | 104,485,731,707        |
| CN Công ty TNHH Sumitomo Corporation Việt Nam tại TP.HCM | 1,778,863,680         | 615,133,440            |
| Sumitomo Corporation Asia & Oceania Pte Ltd              | 8,706,304,310         | -                      |
| Các khách hàng khác                                      | -                     | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>65,247,384,646</b> | <b>105,100,865,147</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | -                     | -                      |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                     | <b>65,247,384,646</b> | <b>105,100,865,147</b> |

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với các cá nhân và tổ chức có thời gian đáo hạn vào 04/2024 và hưởng lãi suất 8%/năm.

| Bên vay   | Số cuối kỳ<br>(VND)    | Ngày đáo hạn   |
|---|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Đầu Tư ATO (i)                          | 330.000.000.000        | Từ ngày 6 tháng 4 năm 2024<br>đến ngày 11 tháng 4 năm 2024 |
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm Nhật Vinh (ii)               | 260.000.000.000        | Ngày 11 tháng 4 năm 2024                                   |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Trường Lưu Thủy ("SGTLT") (iii) | 150.000.000.000        | Ngày 12 tháng 4 năm 2024                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>740.000.000.000</b> |  |
| <i>Trong đó:</i>  |                        |  |
| <i>Phải thu bên khác</i>                                | 590.000.000.000        |  |
| <i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>       | 150.000.000.000        |  |

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

|  | VND                   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>14,936,617,445</b> | <b>50,217,068,879</b> |
| Cổ tức phải thu                              |                       | 17,985,462,000        |
| Lãi cho vay                                  | 14,759,452,055        | 29,644,794,520        |
| Khác   | 177,165,390           | 2,586,812,359         |
| <b>Dài hạn</b>                               | <b>6,763,306,398</b>  | <b>6,240,082,930</b>  |
| Lãi tiền gửi                                 | 5,468,529,151         | 4,945,305,683         |
| Khác   | 1,294,777,247         | 1,294,777,247         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>21,699,923,843</b> | <b>56,457,151,809</b> |
| <i>Trong đó:</i>                             |                       |                       |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | 1,294,777,247         | 1,294,777,247         |
| <i>Các bên khác</i>                          | 20,405,146,596        | 55,162,374,562        |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | VND                   |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| Hàng đi đường                       |                       | 9,617,751,023         |
| Hàng hóa                            | 20,235,932,898        | 21,713,765,434        |
| Thành phẩm                          | 25,576,162,155        | 33,342,294,193        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -                     |                       |
| Công cụ, dụng cụ                    | 2,013,113,663         | 2,037,579,983         |
| Nguyên vật liệu                     | 4,662,722,570         | 406,989,026           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>52,487,931,286</b> | <b>67,118,379,659</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | -                     | -                     |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                | <b>52,487,931,286</b> | <b>67,118,379,659</b> |

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                            | VND                         |                        |                       |                 |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
|                            | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng       |
| <b>Nguyên giá</b>          |                             |                        |                       |                 |
| Số đầu năm                 | 157,473,214,517             | 126.046.074.298        | 5.105.123.627         | 288.624.412.442 |
| Mua mới<br>trong năm       | -                           | -                      | -                     | -               |
| Thanh lý                   | -                           | -                      | -                     | -               |
| Số cuối năm                | 157.473.214.517             | 126.046.074.298        | 4.915.971.263         | 288.435.260.078 |
| <i>Trong đó:</i>           |                             |                        |                       |                 |
| <i>Đã khấu<br/>hao hết</i> | 27.136.632.288              | 96.408.273.296         | 3.015.662.693         | 126.560.568.277 |



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**Giá trị hao mòn lũy kế**

|                    |                          |                          |                        |                          |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm         | (99.913.493.382)         | (119.030.854.066)        | (4.367.699.730)        | (223.312.047.178)        |
| Khấu hao trong năm | (1,199,141,238)          | (437,086,351)            | (109,661,106)          | (1,745,888,695)          |
| Thanh lý           | -                        | -                        | -                      | -                        |
| Số cuối năm        | <u>(101,112,634,620)</u> | <u>(119,467,940,417)</u> | <u>(4,477,360,836)</u> | <u>(225,057,935,873)</u> |

**Giá trị còn lại**

|             |                       |                      |                    |                       |
|-------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Số đầu năm  | <u>57.559.721.135</u> | <u>7.015.220.232</u> | <u>548.271.533</u> | <u>65.123.212.900</u> |
| Số cuối năm | <u>56,360,579,897</u> | <u>6,578,133,881</u> | <u>438,610,427</u> | <u>63,377,324,205</u> |

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | VND                      |                             |                        |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                               | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy vi tính</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                             |                        |
| Số đầu năm và số cuối năm     | <u>2.595.135.240</u>     | <u>2.194.948.000</u>        | <u>4.790.083.240</u>   |
| <i>Trong đó:</i>              |                          |                             |                        |
| <i>Đã hao mòn hết</i>         | -                        | <u>2.194.948.000</u>        | <u>2.194.948.000</u>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                             |                        |
| Số đầu năm                    | (1.951.437.621)          | (2.194.948.000)             | (4.146.385.621)        |
| Hao mòn trong năm             | (26,005,017)             | -                           | (26,005,017)           |
| Số cuối năm                   | <u>(1,977,442,638)</u>   | <u>(2.194.948.000)</u>      | <u>(4,172,390,638)</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                             |                        |
| Số đầu năm                    | <u>643.697.619</u>       | -                           | <u>643.697.619</u>     |
| Số cuối năm                   | <u>617,692,602</u>       | -                           | <u>617,692,602</u>     |

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | VND                           |
|-------------------------------|-------------------------------|
|                               | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> |
| <b>Nguyên giá</b>             |                               |
| Số đầu năm và số cuối năm     | <u>11.797.057.729</u>         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |
| Số đầu năm                    | (7,580,897,679)               |
| Khấu hao trong năm            | (48,095,283)                  |
| Số cuối năm                   | <u>(7,628,992,962)</u>        |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                               |
| Số đầu năm                    | <u>4,216,160,050</u>          |
| Số cuối năm                   | <u>4,168,064,767</u>          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 03 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|   | VND                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| <b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>                               | <b>103.700.000.000</b> | <b>103,700,000,000</b> |
| Trái phiếu - Công ty Cổ phần Chứng khoán<br>Rồng Việt (*) | 103.700.000.000        | 103,700,000,000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>103.700.000.000</b> | <b>103,700,000,000</b> |

(\*) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười tháng và hưởng lãi suất từ 9.5% - 10% / năm

**12.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | VND                    |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| Đầu tư vào các công ty liên kết<br>(Thuyết minh số 12.2.1) | 378,763,488,686        | 378,763,488,686        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn<br>(Thuyết minh số 12.2.2) | 94,777,452,000         | 94,777,452,000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>473,540,940,686</b> | <b>473,540,940,686</b> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                          | (47.192.438.524)       | (47.192.438.524)       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                       | <b>426,348,502,162</b> | <b>426,348,502,162</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                        |                        |
| Đầu tư vào các công ty liên kết                            | 331.571.050.162        | 331,571,050,162        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                            | 94.777.452.000         | 94,777,452,000         |

**12.2.1 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

| Tên công ty liên kết   | Số cuối kỳ |                        |                         | Số đầu năm |                        |                         |
|--|------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|-------------------------|
|  | Sở hữu     | Vốn đầu tư             | Dự phòng                | Sở hữu     | Vốn đầu tư             | Dự phòng                |
|  | %          | VND                    |                         | %          | VND                    |                         |
| Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (i)  | 26,54      | 247.049.222.600        |                         | - 26,54    | 247.049.222.600        | -                       |
| Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina (ii)  | 40,00      | 84.521.827.562         |                         | - 40,00    | 84.521.827.562         | -                       |
| Công ty Dầu ăn Kido Nhà Bè (trước đây là Công ty Dầu ăn Golden hope Nhà Bè) (iv) | 49,00      | 47.192.438.524         | (47.192.438.524)        | 49,00      | 47.192.438.524         | (47.192.438.524)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |            | <b>378.763.488.686</b> | <b>(47.192.438.524)</b> |            | <b>951.364.071.361</b> | <b>(47.192.438.524)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

- (i) Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (“TAC”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303498754 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của TAC là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động, thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.
- (ii) Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina (“LG Vina”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- (iii) Công ty TNHH Kido Nhà Bè (“Kido Nhà Bè”) (trước đây là Công ty Dầu ăn Golden hope Nhà Bè) là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Golden Hope có trụ sở đăng ký tại số 370 Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 12.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

#### 12.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn đến ngày 01 tháng 09 năm 2026 tại Bangkok Bank Public Company Limited CN Hồ Chí Minh với lãi suất cố định 6.5%.

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                       | VND                |                    |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                       | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | -                  | 513,358,903        |
| Baid Argo Products (Ptv) Ltd          | 424,318,720        |                    |
| Khác                                  | 205,238,634        | 356,174,940        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>629,557,354</b> | <b>869,533,843</b> |

## 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                   | VND                  |                      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
| Công ty TNHH TM XNK An Hưng Phước | 2.046.703.700        | 2.046.703.700        |
| Công ty CP XNK Thực phẩm Minh Phú | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| Khác                              | 1,762,958,659        | 1.966.343.935        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>5,809,662,359</b> | <b>6,063,767,250</b> |



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ**

|                            |                         |                    |                      | VND                     |
|----------------------------|-------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|
|                            | Số đầu năm              | Tăng trong năm     | Giảm trong năm       | Số cuối kỳ              |
| Thuế giá trị gia tăng      | (36,476,849,463)        | (417,384,316)      | 175,352,192          | (36,718,881,587)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (32,199,430,427)        | -                  | 2,455,001,795        | (29,744,428,632)        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 359,580,751             | 447,105,084        | (806,685,835)        | -                       |
| Tiền thuê đất              | 3,645,274,005           | 434,561,265        |                      | 4,079,835,270           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>(64,671,425,134)</b> | <b>464,282,033</b> | <b>1,823,668,152</b> | <b>(62,383,474,949)</b> |
| <i>Trong đó:</i>           |                         |                    |                      |                         |
| Thuế GTGT được khấu trừ    | (36,476,849,463)        |                    |                      | (36,718,881,587)        |
| Thuế nộp thừa              | (32,199,430,427)        |                    |                      | (29,744,428,632)        |
| Thuế phải nộp              | 4,004,854,756           |                    |                      | 4,079,835,270           |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                       | VND                  |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
| Chi phí lưu tàu       | 3,866,504,496        | 3,866,504,496        |
| Chi phí phải trả khác | 152,240,150          | 327,547,288          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>4,018,744,646</b> | <b>4,194,051,784</b> |

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | VND                   |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| Phải trả cổ phần hóa              | 12.716.244.592        | 12.716.244.592        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 371,695,347           | 308,226,880           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>13,087,939,939</b> | <b>13,024,471,472</b> |
| <i>Trong đó:</i>                  |                       |                       |
| Bên khác                          | 13,087,939,939        | 13,024,471,472        |



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ

|  | Số đầu năm           | Nhận tiền vay | Trả tiền vay | Phân loại lại | Đánh giá lại | VND<br>Số cuối kỳ    |
|--|----------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>1,060,584,532</b> |               |              |               |              | <b>1.060.584.532</b> |
| Nợ dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 18.1)                                | 1,060,584,532        |               |              |               |              | 1.060.584.532        |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>6,154,615,178</b> | -             | -            |               |              | <b>6.154.615.178</b> |
| Công ty Cổ phần Phát triển<br>Đô thị Công nghiệp Số 2<br>(Thuyết minh số 18.1) | 6,154,615,178        | -             | -            |               |              | 6.154.615.178        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>7,215,199,710</b> | -             | -            | -             | -            | <b>7.215.199.710</b> |

18.1 Nợ dài hạn

Chi tiết khoản nợ tín chấp không lãi suất liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988, được trình bày như sau:

| Bên cho vay  | Số cuối kỳ<br>(VND)  | Ngày đến hạn             | Mục đích                                       |
|--|----------------------|--------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 | <b>7,215,199,710</b> | Ngày 12 tháng 5 năm 2028 | Góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina |
| Trong đó:  |                      |                          |  |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                             | 1,060,584,532        |                          |  |
| Nợ dài hạn   | 6,154,615,178        |                          |  |

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn cổ phần              | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | VND<br>Tổng cộng         |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Năm trước</b>                            |                          |                          |                                      |                          |
| Số đầu năm                                  | 1.218.000.000.000        | 21.541.711.415           | 289.684.664.346                      | 1.529.226.375.761        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                   | -                        | -                        | (45.624.813.140)                     | (45.624.813.140)         |
| Cổ tức công bố                              | -                        | -                        | -                                    | -                        |
| Thường HĐQT và Ban Tổng giám đốc            | -                        | -                        | -                                    | -                        |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi         | -                        | -                        | -                                    | -                        |
| Số cuối năm                                 | <u>1.218.000.000.000</u> | <u>21.541.711.415</u>    | <u>1,024,842,792,343</u>             | <u>2,264,384,503,758</u> |
| <b>Năm nay</b>                              |                          |                          |                                      |                          |
| Số đầu năm                                  | 1.218.000.000.000        | 21.541.711.415           | 1,024,842,792,343                    | 2,264,384,503,758        |
| Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm          | -                        | -                        | 6,894,437,743                        | 6,894,437,743            |
| Chi Cổ tức                                  | -                        | -                        | -                                    | -                        |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi         | -                        | -                        | -                                    | -                        |
| Thường Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc | -                        | -                        | -                                    | -                        |
| Số cuối năm                                 | <u>1.218.000.000.000</u> | <u>21.541.711.415</u>    | <u>1,031,737,230,086</u>             | <u>2,271,278,941,501</u> |

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                           | Năm nay                  | VND<br>Năm trước         |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vốn cổ phần</b>        |                          |                          |
| Số đầu năm và số cuối năm | <u>1.218.000.000.000</u> | <u>1.218.000.000.000</u> |
| <b>Cổ tức</b>             |                          |                          |
| Cổ tức công bố trong năm  |                          |                          |
| Cổ tức đã trả trong năm   |                          |                          |

**19.3 Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ           |                   | Số đầu năm           |                   |
|--|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|  | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>VND    | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>VND    |
| Cổ phiếu đã được duyệt                                   | 121.800.000          | 1.218.000.000.000 | 121.800.000          | 1.218.000.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành<br>và được góp vốn đầy đủ |                      |                   |                      |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 121.800.000          | 1.218.000.000.000 | 121.800.000          | 1.218.000.000.000 |

**19.4 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                          |
|--|-------------------------------|--------------------------|
|  | Năm nay                       | Năm trước                |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)  | 6,894,437,743                 | 1,261,238,956,669        |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)  | -                             | -                        |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho<br/>cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b> | <b>6,894,437,743</b>          | <b>1,261,238,956,669</b> |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông<br>đang lưu hành (cổ phiếu)                    | 121.800.000                   | 121.800.000              |
| <b>Lãi trên cổ phiếu (VND)</b>   |                               |                          |
| - Lãi cơ bản   | 56.60                         | 56.60                    |
| - Lãi suy giảm   | 56.60                         | 56.60                    |

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày kết thúc của báo cáo tài chính.



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                   | VND                   |                        |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                   | Quý 1 năm 2024        | Quý 1 năm 2023         |
| <b>Tổng doanh thu</b>             | <b>38,677,126,971</b> | <b>195,019,990,179</b> |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>     | 1,647,096,000         | 155,431,250,175        |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>   | 36,491,469,765        | 39,031,280,940         |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 499,575,195           | 500,774,071            |
| <i>Khác</i>                       | 38,986,011            | 56,684,993             |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>         | -                     | -                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>            | <b>38,677,126,971</b> | <b>195,019,990,179</b> |
| <i>Trong đó:</i>                  |                       |                        |
| <i>Các bên liên quan</i>          | 341,180,770           | 152,983,621,873        |
| <i>Các bên khác</i>               | 38,335,946,201        | 42,036,368,306         |

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | VND                   |                          |
|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
|                       | Quý 1 năm 2024        | Quý 1 năm 2023           |
| Lãi tiền gửi          | 21,352,858,504        | 2,605,692,430            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 277,574,318           | 1,570,544,508            |
| Cổ tức                |                       |                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>21,630,432,822</b> | <b>1,585,296,925,868</b> |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                           | VND                   |                        |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|
|                           | Quý 1 năm 2024        | Quý 1 năm 2023         |
| Giá vốn hàng hóa đã bán   | 9,622,065,567         | 9,622,065,567          |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 31,167,704,555        | 41,296,832,153         |
| Khác                      | 416,842,162           | 471,086,934            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>41,206,612,284</b> | <b>203,629,625,285</b> |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | VND               |                       |
|----------------------|-------------------|-----------------------|
|                      | Quý 1 năm 2024    | Quý 1 năm 2023        |
| Chi phí lãi vay      | -                 | 11,385,611,084        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 16,432,060        | 613,229,122           |
| Khác                 | -                 | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>16,432,060</b> | <b>11,998,840,206</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                             | VND                         |                             |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                             | Quý 1 năm 2024              | Quý 1 năm 2023              |
| Chi phí lương               | 1,949,813,398               | 3,958,303,549               |
| Chi phí vận chuyển          | 10,843,150                  | 123,653,794                 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1,251,160,353               | 1,295,614,966               |
| Chi phí khác                | 665,342,523                 | 1,469,843,692               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>3,877,159,424</u></b> | <b><u>6,847,416,001</u></b> |

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                             | VND                         |                             |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                             | Quý 1 năm 2024              | Quý 1 năm 2023              |
| Chi phí lương               | 2,395,875,283               | 3,365,251,796               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 3,303,042,480               | 3,139,937,244               |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 69,912,114                  | 72,555,560                  |
| Chi phí khác                | 187,401,790                 | 881,548,174                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>5,956,231,667</u></b> | <b><u>7,459,292,774</u></b> |

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                             | VND                          |                               |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                             | Quý 1 năm 2024               | Quý 1 năm 2023                |
| Chi phí nguyên vật liệu     | 85,255,069,399               | 128,218,773,003               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 3,594,251,781                | 4,037,333,880                 |
| Chi phí lương               | 5,531,309,707                | 5,801,339,538                 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1,403,146,833                | 1,874,233,767                 |
| Chi phí khác                | 1,014,227,844                | 1,075,744,660                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>96,798,005,564</u></b> | <b><u>141,007,424,848</u></b> |

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

|  | VND                                  |                          |
|--|--------------------------------------|--------------------------|
|  | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</i> | <i>Năm nay</i>           |
|  | <i>Năm nay</i>                       | <i>Năm trước</i>         |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b>9,349,439,538</b>                 | <b>1,550,073,146,017</b> |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>             |                                      |                          |
| Chi phí không được trừ                   | 2,925,569,435                        | 2,583,104,039            |
| Thu nhập không chịu thuế                 | -                                    | -                        |
| Lỗ được chuyển trong kỳ                  |                                      | (108,485,303,318)        |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                | <b>12,275,008,973</b>                | <b>1,444,170,946,738</b> |
| Thuế suất thuế TNDN                      | 20%                                  | 20%                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                 | <b>2,455,001,795</b>                 | <b>288,834,189,348</b>   |

**26.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

|                             | VND                                  |                        |
|-----------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|                             | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</i> | <i>Năm nay</i>         |
|                             | <i>Năm nay</i>                       | <i>Năm trước</i>       |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2,455,001,795                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>2,455,001,795</b>                 | <b>288,834,189,348</b> |

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tổng Công ty và có giao dịch với Tổng Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i>  |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC”)<br>TAC<br>KDNB<br>SGTLT   | Công ty mẹ<br>Công ty liên kết<br>Công ty liên kết<br>Công ty được kiểm soát bởi cá nhân có liên quan                                     |
| Ông Trần Kim Thành<br>Ông Trần Lệ Nguyên<br>Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu   | Chủ tịch Hội đồng quản trị<br>Thành viên Hội đồng quản trị<br>Thành viên Hội đồng quản trị  |
| Ông Phạm Văn Trường<br>Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi<br>Bà Nguyễn Mai Thi<br>Ông Bùi Thanh Tùng<br>Ông Hồ Minh Sơn | kiểm Tổng giám đốc<br>Trưởng ban kiểm soát<br>Thành viên ban kiểm soát<br>Thành viên ban kiểm soát<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Kế toán trưởng |



**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

B09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ              | VND             |                   |
|---------------|---------------------------------|-----------------|-------------------|
|               |                                 | Quý 1 năm 2024  | Quý 1 năm 2023    |
| TAC           | Bán nguyên vật liệu và hàng hóa | -               | 64,890,000,000    |
| Kido Nhà Bè   | Bán nguyên vật liệu và hàng hóa |                 | 86,899,080,175    |
|               | Mua hàng hóa                    |                 | 117,868,000       |
|               | Phí dịch vụ gia công dầu        | -               | 43,145,500        |
|               | Cung cấp dịch vụ                | 305,140,770     | 324,634,410       |
| Calofic       | Chuyển nhượng vốn               | -               | 2,157,837,500,000 |
| ("KDC")       | Mua nguyên liệu, thành phẩm     |                 | 11,991,168        |
|               | Cung cấp dịch vụ                | 36,040,000      | 869,907,288       |
| SGTLT         | Cho vay                         | 300.000.000.000 |                   |
|               | Thu hồi tiền cho vay            | 150.000.000.000 |                   |

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ                      | VND                   |                        |
|---------------|---|-----------------------|------------------------|
|               |   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
| Kido Nhà Bè   | Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ | 54,723,293,456        | 104,406,135,707        |
| KDC           | Dịch vụ hàng qua Cảng                   | 38,923,200            | 79,596,000             |
|               |   | <b>54,762,216,656</b> | <b>104,485,731,707</b> |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                      | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ     | VND                  |                      |
|------------------------------------|-------------|------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    |             |                        | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
| <b>Phải thu khác</b>               |             |                        |                      |                      |
| KDC                                | Công ty mẹ  | Đặt cọc thuê văn phòng | 1.294.777.247        | 1.294.777.247        |
|                                    |             |                        | <b>1,294,777,247</b> | <b>1,294,777,247</b> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b> |             |                        |                      |                      |
| KDC                                | Công ty mẹ  | Cung cấp dịch vụ       |                      | 513,358,903          |

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

|                   | VND                           |                      |
|-------------------|-------------------------------|----------------------|
|                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                      |
|                   | Năm nay                       | Năm trước            |
| Hội đồng quản trị | 69,000,000                    | 69,000,000           |
| Ban Giám đốc      | 920,730,188                   | 1,173,824,000        |
| Ban Kiểm soát     | 42,865,000                    | 50,800,000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>1,032,595,188</b>          | <b>1,293,624,000</b> |

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

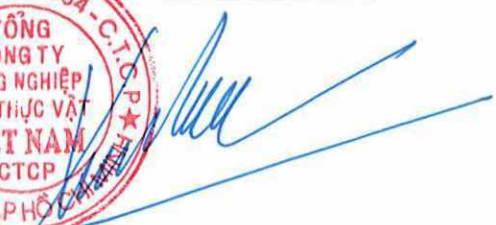
|                  | VND                  |                       |
|------------------|----------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
| Dưới 1 năm       | 8,710,909,091        | 8.216.661.875         |
| Từ 1 đến 5 năm   |                      | 3.519.485.760         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>8.710.909.091</b> | <b>11.736.147.635</b> |



Trần Thị Mai Phương  
Người lập



Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Liễu  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2024